

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp chế biến các tháng năm 2009

Tham khảo

Đơn vị: %

Mã SP	Tên Sản Phẩm	Các tháng năm 2009 so với tháng bình quân năm gốc 2005										T10/09 so với T9/09	T10/09 so với T10/08
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN	112,7	123,1	144,2	145,6	147,7	154,8	148,5	155,1	149,4	151,3	103,5	124,4
1512021	Tôm đông	58,6	62,1	77,9	74,7	100,6	128,0	153,1	148,0	164,0	179,2	109,3	108,9
1512022	Mực đông	97,3	105,2	122,2	113,3	127,1	135,6	121,6	123,5	116,5	109,4	93,9	67,0
1512023	Các thủy sản ướp đông khác	134,8	140,3	181,8	181,2	186,4	220,3	228,5	213,9	218,2	177,5	81,4	80,0
1513040	Quả và hạt chế biến khác (rang, muối, sấy, dầm dấm)	83,5	78,1	90,4	90,6	100,3	100,8	119,7	112,0	113,2	113,6	100,4	101,7
1520010	Sữa hộp đặc có đường	86,1	113,4	112,2	99,8	107,5	111,6	121,9	123,8	122,6	110,5	90,1	100,2
1520020	Sữa tươi tiệt trùng	159,5	179,0	190,4	217,6	249,4	256,4	254,3	256,1	263,3	265,7	101,3	135,4
1520030	Sữa bột	64,8	80,9	93,0	87,3	86,7	89,3	101,3	96,2	111,7	96,3	85,2	117,7
1520060	Sữa chua	78,0	102,1	120,9	135,7	162,3	178,9	172,2	174,3	167,4	146,0	87,3	87,2
1531010	Gạo xay xát và đánh bóng	56,5	74,1	77,3	90,4	87,7	83,0	77,1	69,6	69,5	45,3	65,1	71,5
1533010	Thức ăn cho gia súc, gia cầm	157,9	161,6	157,9	179,4	194,8	190,5	174,1	172,8	180,7	176,9	98,0	122,1
1533020	Thức ăn cho thủy sản	179,2	183,3	285,4	301,7	328,2	321,8	316,8	309,1	298,7	267,0	89,7	91,0
1542021	Đường tinh chế (đường luyện) - RE	120,8	167,3	192,4	142,0	124,3	122,2	126,3	117,7	82,8	40,4	48,7	67,7
1542022	Đường chưa luyện - RS	204,4	290,8	261,9	187,5	95,0	91,6	94,1	51,5	114,0	107,4	94,2	89,1
1549011	Cà phê bột các loại (bao gồm cà phê hương liệu)	279,1	291,2	217,0	369,4	440,3	256,3	255,5	234,9	435,5	378,3	86,9	117,5
1549012	Cà phê hỗn hợp hoà tan(chứa cà phê, đường, sữa ...)	328,0	156,4	201,9	518,9	237,6	228,9	207,5	227,8	245,0	242,7	99,1	62,0
1549013	Cà phê đen hoà tan	10,9	7,1	3,8	1,4	4,5	3,9	4,2	4,6	0,6	4,5	709,1	182,5
1549021	Trà xanh nguyên chất các loại	52,9	62,1	54,5	94,0	108,4	116,6	154,5	132,9	150,1	157,8	105,1	138,5
1549022	Các loại chè khác trừ trà xanh (bao gồm chè hương liệu)	65,9	72,1	71,9	73,2	84,7	112,3	157,2	114,3	121,4	116,9	96,3	100,8
1549030	Bột ngọt	101,1	79,9	79,8	85,8	84,3	82,1	84,6	91,6	90,4	89,5	99,0	112,9
1549040	Bột dinh dưỡng	119,3	51,8	44,0	335,2	46,9	36,6	30,0	46,9	59,0	40,2	68,1	35,4
1549060	Nước chấm các loại	535,4	545,5	573,3	744,9	595,1	643,0	723,8	729,6	825,5	809,9	98,1	145,8
1549100	Bột gia vị, bột nêm, viên súp	239,6	182,2	175,1	307,9	239,7	235,1	184,5	198,1	213,1	194,4	91,2	109,0
1549130	Các loại thực phẩm khác	183,1	155,8	304,3	274,8	213,7	255,6	180,1	140,1	204,3	187,8	91,8	117,8

Mã SP	Tên Sản Phẩm	Các tháng năm 2009 so với tháng bình quân năm gốc 2005										T10/09 so với T9/09	T10/09 so với T10/08
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10		
1553010	Bia hơi	55,4	62,1	58,9	115,5	166,4	229,2	191,6	190,3	160,5	121,6	75,6	113,7
1553020	Bia đóng chai	169,3	143,7	157,8	187,0	191,8	192,0	188,3	197,3	177,8	182,2	102,5	105,5
1553030	Bia đóng lon	478,9	266,0	255,4	301,8	269,8	305,9	258,8	216,1	268,4	248,7	92,6	98,5
1553040	Các loại bia khác chưa được phân vào đâu (Ví dụ: bia tươi,...)	333,9	50,8	86,6	93,8	142,0	274,4	207,9	210,2	204,5	199,8	96,4	153,9
1554010	Nước uống có ga (không kể nước khoáng)	128,7	116,4	92,3	102,1	107,6	134,1	108,1	113,5	124,3	133,0	107,0	133,0
1554021	Nước quã các loại	167,7	159,5	226,5	400,0	392,3	555,6	425,4	449,1	479,3	394,7	82,4	231,3
1554022	Các loại đồ uống không có ga khác chưa được phân vào đâu	178,2	128,9	211,9	246,2	259,7	597,9	670,6	607,6	587,1	576,1	98,1	300,7
1600011	Thuốc lá có đầu lọc	121,7	118,8	120,0	140,9	139,1	146,7	124,6	120,1	117,7	104,9	89,1	109,9
1711013	Sợi xe từ sợi bông	251,0	290,4	309,2	322,6	377,4	358,1	353,7	370,5	341,6	366,6	109,4	139,2
1711014	Sợi xe từ sợi tổng hợp	224,7	245,0	268,6	314,1	267,8	279,9	334,3	272,2	280,5	403,7	144,6	144,7
1711030	Chi khâu các loại	82,8	93,1	94,3	108,4	92,5	92,7	86,1	89,9	85,8	100,3	118,9	102,5
1711043	Vải dệt từ sợi bông	82,6	94,0	103,7	110,7	111,3	105,4	107,4	100,5	97,7	106,3	108,8	92,8
1711044	Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	87,0	98,6	118,0	109,0	126,4	105,5	129,4	124,9	121,6	132,8	109,3	130,2
1711050	Khăn mặt, khăn tắm	62,3	56,5	56,2	59,5	55,0	55,6	55,7	51,9	61,4	63,2	103,0	75,8
1810011	áo khoác và áo jắc két cho người lớn	98,9	85,5	69,2	87,3	105,7	128,0	123,8	131,7	133,9	131,1	98,8	107,2
1810021	Quần áo mặc thường cho người lớn	187,0	173,0	176,3	189,7	188,2	200,0	193,2	178,1	186,2	180,3	100,6	107,4
1810022	Quần áo mặc thường cho trẻ em	239,7	171,9	126,2	166,6	214,4	186,2	171,8	204,2	171,7	214,2	127,5	128,2
1810031	Quần áo thể thao cho người lớn	122,8	117,4	96,2	138,4	131,8	139,3	144,7	127,6	154,9	153,2	110,1	123,0
1920010	Giày, dép, ủng bằng cao su	43,6	25,7	25,4	39,2	20,2	25,0	21,0	29,0	25,7	21,5	83,6	65,2
1920031	Giày, dép, ủng bằng da thật cho người lớn	142,8	84,3	77,2	79,7	83,7	102,4	106,7	83,9	55,2	70,5	126,9	71,8
1920041	Giày, dép, ủng bằng da giả cho người lớn	86,7	73,1	65,0	73,8	99,5	94,7	90,8	89,3	82,4	92,0	111,7	105,1
1920050	Giày, dép vải	194,7	147,6	115,4	124,3	130,2	138,7	114,7	90,8	105,9	95,8	90,5	100,3
1920060	Giày thể thao	137,6	132,7	117,1	147,6	145,3	138,4	126,8	124,0	108,9	129,4	127,3	86,1
2101021	Giấy in báo	37,3	48,1	46,2	52,9	27,8	57,7	56,8	67,3	48,0	48,5	101,0	57,1
2101022	Giấy in khác	18,3	16,3	17,7	15,0	19,2	16,1	13,5	23,3	30,3	23,7	78,1	160,5
2101030	Giấy viết	66,7	61,3	126,9	116,7	137,7	131,7	80,4	103,8	88,3	110,8	125,5	114,9
2101040	Giấy xi măng	182,9	181,0	328,7	342,9	345,2	340,1	212,4	215,8	196,5	174,8	89,0	208,9

Mã SP	Tên Sản Phẩm	Các tháng năm 2009 so với tháng bình quân năm gốc 2005										T10/09 so với T9/09	T10/09 so với T10/08
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10		
2101050	Giấy bao gói hàng	54,3	54,4	73,8	70,9	85,1	83,9	87,8	81,0	82,3	74,1	90,1	102,4
2101074	Giấy dùng trong nhà vệ sinh	64,9	59,3	91,4	65,1	74,1	79,0	86,6	85,9	69,4	77,9	22,2	87,4
2101075	Các loại giấy khác	46,7	62,6	94,5	83,2	87,9	100,7	102,3	104,9	94,1	98,1	104,3	131,1
2101080	Bìa các loại	226,6	308,0	350,3	362,6	406,0	344,7	345,3	336,8	353,2	377,3	106,8	129,7
2102010	Giấy gấp nếp làn sóng	167,7	229,3	140,1	314,9	269,1	369,9	338,1	226,5	239,3	195,0	81,5	77,5
2102031	Bao xi măng	204,6	250,9	278,5	317,9	256,2	362,4	266,1	276,8	218,5	231,4	105,9	102,0
2412030	Phân Urê (Phân đạm 46% Nitơ)	126,3	175,4	308,7	97,0	133,8	133,8	145,4	67,1	61,7	89,2	144,6	118,7
2412040	Supe lân (P2O5)	119,4	203,4	55,4	122,7	166,8	45,2	67,3	46,2	88,6	118,1	133,3	190,5
2412050	Phân lân nung chảy	66,1	195,2	235,1	294,2	223,8	93,3	60,3	41,4	52,7	112,8	214,1	139,5
2412070	Phân hỗn hợp (N, P, K)	152,2	236,8	107,4	181,3	154,7	116,3	89,4	72,4	117,4	82,5	70,2	168,6
2422010	Sơn các loại dùng trong xây dựng	45,0	61,1	60,4	47,0	46,6	49,8	52,4	48,1	53,4	59,2	111,0	144,8
2422020	Sơn chống rỉ	125,2	160,9	193,8	215,9	191,8	196,6	173,5	199,9	164,0	206,9	126,1	131,0
2422031	Sơn dùng cho gỗ	95,6	170,0	203,9	159,9	208,9	152,1	183,7	191,7	185,6	173,3	101,9	91,7
2422032	Các loại sơn công nghiệp khác	4,9	6,1	5,6	9,1	9,5	9,2	8,0	8,1	8,6	9,3	110,1	139,6
2423011	Thuốc kháng sinh dạng lỏng	21,8	30,0	39,1	36,9	43,5	41,3	29,2	31,1	27,4	29,3	106,6	103,1
2423012	Các loại thuốc nước để tiêm khác (trừ kháng sinh)	80,8	118,3	133,2	156,8	182,5	152,6	125,0	183,0	126,0	107,7	85,4	126,6
2423013	Thuốc nước dùng để uống	198,5	183,3	67,5	234,2	184,5	206,8	78,3	93,4	84,3	89,8	106,4	80,0
2423021	Thuốc viên kháng sinh	2,3	2,4	6,5	2,7	2,9	3,1	2,4	2,5	2,4	2,6	109,6	124,9
2423022	Thuốc viên khác (trừ kháng sinh)	2,6	2,7	2,2	3,1	3,1	3,4	2,3	2,3	2,3	2,4	104,9	117,9
2423031	Thuốc kháng sinh dạng bột/dạng cốm	91,9	98,6	137,2	133,7	120,6	140,3	124,5	114,6	133,3	165,2	123,9	160,4
2423032	Thuốc dạng bột/dạng cốm khác (trừ kháng sinh)	125,5	144,2	158,9	179,5	166,8	177,7	150,7	162,6	139,7	105,1	75,3	94,4
2423090	Các loại vắc xin phòng bệnh cho người	18,1	35,5	176,5	881,5	837,4	92,1	246,0	23,3	67,9	80,0	117,8	52,8
2423102	Các loại thuốc tiêm và nước dùng cho gia súc, gia cầm	29,9	31,2	26,5	32,0	36,0	43,3	61,8	64,4	34,1	20,6	58,9	67,8
2424012	Kem dưỡng da	81,7	99,6	113,0	199,0	162,0	162,6	183,2	174,3	155,5	171,5	108,8	192,4
2424021	Dầu gội đầu	27,7	92,3	106,4	93,3	89,8	37,8	38,9	45,7	37,3	37,8	101,3	72,3
2424031	Xà phòng bánh (dùng để tắm)	54,5	44,2	157,0	53,9	43,3	72,1	88,3	144,3	84,5	76,6	90,8	108,8
2424032	Sữa tắm	17,2	38,8	44,2	42,4	45,2	42,4	45,9	40,0	54,1	47,7	88,2	97,9
2424033	Xà phòng giặt các loại	100,6	128,8	129,8	154,5	147,6	156,0	172,0	125,9	139,9	156,6	112,1	144,2

Mã SP	Tên Sản Phẩm	Các tháng năm 2009 so với tháng bình quân năm gốc 2005										T10/09 so với T9/09	T10/09 so với T10/08
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10		
2424040	Các chất tẩy rửa khác	105,0	129,2	141,6	151,3	141,9	137,2	144,3	134,1	150,9	153,1	101,4	112,2
2424050	Kem đánh răng (quy chuẩn 175g/ống)	75,6	78,7	68,2	69,2	57,7	71,6	66,4	95,4	55,3	68,4	123,7	88,1
2520011	ống nhựa mềm	51,3	39,3	50,7	60,3	52,0	101,3	114,1	104,3	102,0	112,2	109,9	250,7
2520012	ống nhựa cứng ? dưới 50 mm	34,4	54,9	80,1	85,7	77,0	71,6	74,3	79,2	70,1	69,7	99,5	212,3
2520013	ống nhựa cứng ? từ 50 mm trở lên	84,9	113,0	142,5	174,0	167,0	150,5	143,7	150,9	132,6	144,4	108,5	158,9
2520031	Bao bì bằng chất dẻo dạng đúc - thổi	25,6	25,9	25,5	29,3	30,6	31,1	28,5	24,6	26,2	27,9	109,4	100,2
2520032	Bao bì bằng chất dẻo khác	111,8	121,4	139,8	153,7	149,9	149,4	166,6	156,1	155,7	155,2	101,8	112,0
2520041	Màng gói bằng chất dẻo mềm	73,2	115,4	127,2	139,5	135,0	155,7	180,1	207,3	177,2	207,8	117,3	199,4
2520051	Tấm lát sàn, trần, ốp tường, tấm lợp	38,0	84,7	92,5	97,9	98,9	96,7	101,6	97,9	78,5	100,6	128,0	130,0
2520070	Sản phẩm gia dụng và văn phòng bằng plastic	125,9	119,7	86,5	136,1	162,7	138,0	147,0	143,1	155,7	167,8	107,8	121,4
2520100	Các sản phẩm khác bằng plastic	50,2	64,2	62,7	61,2	62,7	73,6	63,1	65,4	63,3	59,4	94,6	111,0
2691013	Bệ xí bằng sứ	775,8	792,3	444,8	848,0	826,7	847,8	506,9	539,8	317,9	259,0	82,0	51,8
2691022	Gốm sứ gia dụng (lọ hoa, ống đũa)	27,6	17,1	16,1	21,9	18,7	21,8	25,1	15,8	24,2	29,6	122,5	74,6
2693010	Gạch xây bằng đất nung các loại (quy chuẩn 220x105x60 mm)	131,8	156,9	190,5	204,0	200,8	185,4	179,7	182,0	164,4	189,7	117,0	137,5
2693030	Gạch lát ceramic	79,5	140,6	160,8	181,1	194,6	179,1	179,2	173,7	162,5	193,3	127,0	183,6
2693040	Gạch lát granit nhân tạo	77,2	96,7	89,6	101,6	136,5	135,5	133,1	201,9	175,5	158,7	91,6	153,1
2693050	Gạch ốp tường	83,6	93,5	87,4	111,6	126,2	118,5	126,2	119,2	128,3	131,4	103,5	150,4
2694031	Xi măng Pooclan đen	106,9	138,5	185,0	191,4	175,5	176,1	180,7	189,0	181,9	202,0	111,4	138,1
2710033	ống thép	132,0	158,2	183,6	211,8	185,1	209,6	186,6	180,5	163,1	170,0	104,3	127,6
2710034	Thép tấm các loại	310,3	645,7	815,6	565,8	794,0	802,2	794,8	823,6	1107,0	1042,7	40,2	263,8
2710036	Thép thanh, thép góc	82,4	98,6	136,3	105,4	110,9	127,4	131,9	149,0	102,9	111,0	108,0	149,2
2710037	Sắt tròn 8 mm trở xuống	45,8	83,4	103,0	102,9	93,9	95,1	92,9	99,8	74,6	87,3	117,0	128,1
2710038	Sắt cây 10 mm trở lên	78,3	146,4	179,9	195,1	175,5	189,5	183,4	205,2	165,2	142,8	87,6	161,8
2811011	Các khung kết cấu bằng thép nặng	187,3	220,7	184,3	265,2	219,7	240,0	158,7	161,1	206,0	222,7	105,1	115,8
2811023	Tấm lợp bằng kim loại	61,6	63,8	90,9	118,9	101,5	120,6	80,8	97,8	88,1	104,1	118,1	200,9
2811030	Các cấu kiện khác và các bộ phận làm bằng sắt, thép hoặc nhôm đúc sẵn	92,2	101,5	129,2	149,5	154,8	165,2	149,3	139,7	222,0	207,2	93,4	105,2
2899013	Các sản phẩm kim loại gia dụng khác	95,8	92,4	116,9	200,7	221,3	121,3	308,5	285,9	241,0	217,7	91,7	203,1

Mã SP	Tên Sản Phẩm	Các tháng năm 2009 so với tháng bình quân năm gốc 2005										T10/09 so với T9/09	T10/09 so với T10/08
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10		
2899020	Thùng chứa bằng kim loại (thùng, xô, can)	36,9	40,7	43,1	44,4	45,5	46,5	47,0	47,5				
2899050	Bulông, đai ốc và đinh, vít các loại	65,2	93,1	95,1	106,5	150,1	126,7	121,1	119,3	110,4	113,7	129,1	102,5
2899080	Những sản phẩm bằng kim loại khác chưa được phân vào đầu	79,8	89,0	86,7	121,7	136,9	127,7	104,8	122,9	119,7	124,8	111,1	171,7
2930010	Điều hoà nhiệt độ	126,4	187,1	239,4	377,5	406,3	515,4	352,0	152,0	160,4	156,5	97,6	95,7
2930020	Tủ lạnh, tủ đá	233,7	233,5	167,5	333,4	309,9	332,6	215,5	213,8	197,0	162,0	82,5	163,6
2930030	Máy giặt	184,9	191,3	189,5	193,2	174,1	145,3	146,6	155,6	134,7	173,2	127,6	143,7
2930130	Bình đun nước nóng	173,7	158,4	115,9	185,9	203,2	227,4	200,9	279,0	154,5	262,9	170,2	106,6
3130010	Dây điện (Dây ê may)	52,5	72,3	29,8	55,2	38,7	43,2	76,3	38,5	34,6	30,1	87,0	102,7
3130021	Cáp đồng trục có bọc	288,4	277,9	235,4	227,8	223,2	219,4	174,7	201,6	182,3	127,5	70,0	44,4
3130022	Cáp đồng trục không bọc	19,6	21,5	19,4	75,3	128,3	57,0	55,2	68,7	39,3	36,3	92,6	117,3
3130031	Dây điện có bọc dùng cho điện áp không quá 1KV	34,2	52,2	72,0	111,0	78,5	73,3	73,5	103,9	78,6	102,2	130,1	209,2
3130032	Dây điện có bọc dùng cho điện áp trên 1KV	203,3	151,5	333,7	337,6	158,1	176,7	156,6	161,4	171,1	414,6	242,3	225,3
3130040	Cáp quang	84,9	104,4	143,2	156,2	103,4	64,0	93,8	113,7	134,3	117,6	87,6	125,7
3410021	Xe 4 chỗ ngồi	53,6	60,5	145,4	80,4	98,7	87,2	86,5	144,6	66,6	171,4	103,2	379,7
3410022	Xe từ 5 đến 14 chỗ ngồi	168,9	149,0	216,7	172,1	190,9	212,8	223,3	236,5	248,7	237,6	95,5	160,8
3410023	Xe 15 đến 30 chỗ ngồi	42,1	91,6	100,5	134,8	93,0	92,5	101,3	122,4	123,7	370,4	297,3	469,5
3410024	Xe từ 30 chỗ ngồitrở lên	39,7	88,4	79,3	162,0	188,4	177,7	171,1	146,3	154,5	131,4	85,0	252,4
3410031	Xe tải dưới 5 tấn	77,8	171,0	298,0	223,2	251,1	246,5	344,1	327,6	357,4	367,0	103,7	119,7
3591012	Xe máy dung tích từ 50cc đến 125cc	204,7	198,8	163,0	226,1	214,2	212,2	162,8	215,3	179,5	204,3	113,8	133,7
3591013	Xe máy dung tích trên 125cc	71,5	93,6	86,3	85,2	86,1	114,5	83,7	176,8	91,5	92,0	100,6	217,9
3591021	Động cơ các loại	134,0	153,9	115,3	175,1	137,0	219,2	174,7	131,5	76,7	155,2	202,3	83,2
3610011	Ghế gỗ	142,0	125,9	156,7	115,7	90,1	109,0	111,7	135,1	133,6	160,1	121,3	102,0
3610012	Ghế kim loại	114,5	99,2	143,2	70,5	72,2	58,0	141,6	106,2	104,9	146,7	139,9	102,1
3610013	Ghế mây/ tre	55,8	52,3	34,6	38,1	52,2	48,9	46,2	42,7	59,6	51,3	86,1	115,9
3610040	Tủ bếp	130,8	136,3	156,7	137,9	129,1	130,0	137,2	138,3	129,5	145,4	109,3	79,4
3610050	Bàn làm việc	86,9	85,6	107,2	98,8	84,3	84,3	92,3	90,4	90,9	101,4	109,3	88,9
3610060	Bàn ăn	193,6	150,1	147,1	141,5	139,9	121,7	112,5	129,9	141,6	181,6	131,5	106,4

Mã SP	Tên Sản Phẩm	Các tháng năm 2009 so với tháng bình quân năm gốc 2005										T10/09 so với T9/09	T10/09 so với T10/08
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10		
3610081	Giường đơn	64,1	59,2	84,2	64,9	66,6	50,9	59,1	55,2	55,6	58,3	95,4	76,5
3610082	Giường đôi	83,2	80,3	79,8	96,7	113,8	116,5	127,8	112,9	109,5	128,5	121,0	101,9
3610110	Tủ quần áo, tủ tài liệu	69,6	69,8	101,5	118,9	93,5	112,2	117,3	114,1	116,9	112,7	92,1	104,4
3610140	Bàn gương trang điểm	248,8	259,3	248,0	335,7	308,0	277,6	342,2	360,2	389,1	384,2	98,9	95,6
3610150	Tủ đựng tivi và các thiết bị nghe nhìn khác	156,8	142,0	180,0	149,7	242,1	182,6	179,1	189,9	217,2	255,6	120,2	106,2
3610160	Các đồ nội thất khác	39,8	53,1	68,2	62,7	41,5	35,7	41,0	47,4	61,4	51,6	92,3	109,5
3610171	Đệm bằng cao su, plastic	41,7	31,4	35,6	35,4	31,3	35,1	40,2	45,1	48,4	58,6	121,2	152,4